

Bản án số: 44/2019/HS-ST

Ngày: 20 - 12 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Dụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Kim Bàng

Bà Nguyễn Thị Nhung

Ông Nguyễn Trần Phương

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Hương – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hoà Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà:
Ông Đinh Mạnh Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 38/TLST-HS ngày 23 tháng 10 năm 2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 37/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2019, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Mai C, sinh ngày 30 tháng 7 năm 1975 tại huyện K, tỉnh Hòa Bình; nơi cư trú: Khu H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị C (đã chết); có chồng là Nguyễn Khắc T, sinh năm 1973; có 01 con sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 25/01/2019; hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hòa Bình. “*Có mặt*”

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Hoàng Văn H và luật sư Hoàng Thị D- Văn phòng Luật sư Hoàng H thuộc đoàn Luật sư thành phố H Nội; Địa chỉ: P202 tòa nhà N3B, đường Lê Văn L, quận T, thành phố H Nội. “*Luật sư Hoàng Thị D có mặt*”.

- Các bị hại:

1. Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn 168, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. “*Có mặt*”.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. “*Có mặt*”.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại:* Luật sư Phan Minh T- Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng 702, Tòa tháp A – 173, đường X, quận C, thành phố Hà Nội. “*Có mặt*”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Hồng L, sinh năm 1976; Nơi cư trú: thôn 168, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

2. Chị Phạm Thị B, sinh năm 1994; Nơi cư trú: thôn G, xã K, huyện B, thành phố Hà Nội.

3. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1976; Nơi cư trú: xóm M, xã P, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

4. Chị Bùi Thị N, sinh năm 1980; Nơi cư trú: xóm K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

5. Bà Lê Thị Lan H, sinh năm 1963; Nơi cư trú: xóm K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

(*Điều vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt*)

6. Chị Nguyễn Thị Lan H; sinh năm 1994; Nơi cư trú Khu H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Hòa Bình; “*Có mặt*”.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Quốc A, sinh năm 1975; Nơi cư trú: thôn 168, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. “*Có mặt*”.

2. Ông Nguyễn Khắc T, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Khu H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Hòa Bình. “*Có mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Đối với Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Bị cáo Nguyễn Thị Mai C và bà Phạm Thị Thu H có mối quan hệ thân thiết với nhau. Khoảng cuối năm 2014, do nghe Nguyễn Thị Mai C nói có nhiều mối quan hệ và đã lo chạy xin việc được cho nhiều người nên bà H đã gặp và đặt vấn đề với C để xin công chức cho hai người cháu của mình là Phạm Thị B (SN: 1994, Trú tại: thôn G, xã K, huyện B, Hà Nội) và Bùi Thị N (SN: 1980, Trú tại: xã V, huyện K, tỉnh

Hòa Bình) vào biên chế giao viên trên địa bàn huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nguyễn Thị Mai C đồng ý lo cho hai cháu của bàH với số tiền 470.000.000đ/02 suất biên chế.

Phạm Thị Thu H đã đến gặp gia đình các cháu N và B để trao đổi lại. Sau khi trao đổi thì gia đình N và B đồng ý, đồng thời gia đình N đưa cho bàH số tiền 235.000.000 đồng; gia đình B đưa cho bàH số tiền 215.000.000 đồng (còn 20.000.000đ sẽ đưa sau) để bàH nhờ C xin việc.

Sau khi nhận số tiền là 450.000.000 đồng của hai gia đình cháu N và B, ngày 12/11/2014, bàH và chồng mình là Phạm Quốc A cùng đến gặp C tại nhà riêng ở khu H, thị trấn Bo, huyện K, tỉnh Hòa Bình để đưa tiền như C đã nói. Tại phòng khách nhà của C, vợ chồng bàH làm giấy giao nhận với C số tiền 470.000.000 đồng (trên thực tế chỉ đưa số tiền 450.000.000 đồng, tuy nhiên hai bên vẫn thống nhất là sẽ ghi giấy giao tiền 470.000.000 đồng; số tiền 20.000.000 đồng khi nào có kết quả trúng tuyển thi biên chế thì H sẽ đưa nốt cho C)

Sau khi hai bên giao nhận tiền xong thì chồng của C là Nguyễn Khắc T đi về và có ký vào giấy xác nhận nội dung giao tiền, C có nói với vợ chồng H là cứ yên tâm vì C có quan hệ và chắc chắn sẽ lo được việc cho cháu của H. Cùng lúc này có bà Lê Thị T (SN: 1964, Trú tại: Khu T, thị trấn Bo, huyện K, tỉnh Hòa Bình) cùng chồng là Bùi Thế P đến nhàC chơi. C có giữ vợ chồng bàH và vợ chồng bà Tở lại ăn cơm với gia đình C. Trong lúc ăn cơm, C có nói với bàH là cứ yên tâm vì C sẽ lo được việc cho cháu của bàH.

Đến năm 2015, cháu Phạm Thị B và Bùi Thị N tham gia thi tuyển biên chế giáo viên tại huyện K, tỉnh Hòa Bình, tuy nhiên kết quả B thi không đỗ, còn N có đến địa điểm thi nhưng không dự thi. Sau khi biết kết quả như vậy, bàH có gọi điện hỏi C thì C nói là để sang năm 2016 cho B và N thi tiếp, và khẳng định là chắc chắn lần này cả hai sẽ trúng tuyển được đi làm. Do C chơi thân với bàH và đồng thời C cũng nhiều lần khẳng định là chắc chắn sẽ xin việc được cho N và B nên bàH đồng ý và nói lại với gia đình B và N. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì chỉ có B tham gia thi còn N không tham gia thi đợt này nữa. BàH nói với gia đình B đưa thêm 20.000.000đ để bàH đưa cho C như đã thỏa thuận ghi trong giấy giao nhận tiền. Trước ngày thi tuyển công chức, do nhàC gần địa điểm thi nên bàH đưa B đến nhàC ăn nghỉ từ chiều hôm trước để sáng hôm sau đi thi. Khi đưa Bình đến nhàC, bàH đã đưa cho C số tiền 20.000.000đ còn thiếu(số tiền này Bình mang đi từ nhà đưa cho bàH để đưa cho C), vì lần này C khẳng định chắc chắn là B sẽ trúng tuyển. Trong quá trình ở nhàC, B xác nhận C có lên gặp và động viên B là: *“Cháu cứ cố gắng một nửa, còn lại để cô lo hết”*.

Khi thi xong, bàH nhiều lần gọi điện cho C hỏi tình hình thì C nói với H cứ yên tâm chờ. Sau khi chờ một thời gian chưa có kết quả trúng tuyển, nên gia đình B yêu cầu bàH trả lại số tiền xin việc. BàH đã nhiều lần gọi điện cho C để đòi tiền để trả cho gia đình B và N nhưng C chỉ khất lần và không trả lại tiền. Vì sợ mọi người nghi ngờ nên vợ chồng H đã ghi âm lại cuộc điện thoại giữa C với vợ chồng bàH về việc lo xin

việc để mọi người biết là vợ chồng bà H đã đưa tiền cho C xin việc là do tin tưởng ở C và vì tình cảm gia đình chứ không hưởng khoản tiền chênh lệch nào khác. Đồng thời bà H đã vay mượn trả lại số tiền 470.000.000đ cho gia đình B và N.

2. Đối với Hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Nguyễn Thị Mai C và gia đình bà Trần Thị T (SN: 1975, Trú tại: thôn K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình) có mối quan hệ thân thiết và thường xuyên làm ăn với nhau.

Khoảng thời gian tháng 8/2014, Nguyễn Thị Mai C có vay 1 tỷ đồng của bà T để làm ăn kinh doanh, Hàng tháng có trả lãi cho bà T. Đến cuối năm 2015, Nguyễn Thị Mai C tiếp tục đặt vấn đề hỏi vay chị T số tiền 1,7 tỷ đồng với lý do cần tiền đầu thầu đất và làm ăn kinh doanh, chị T đồng ý.

Ngày 05/10/2015, C đi xe taxi một mình xuống nhà chị T để vay tiền. Tại nhà chị T, do không có sẵn tiền mặt ở nhà nên chị T đã gọi điện cho bạn là chị Nguyễn Hồng L (SN: 1976, Trú tại: thôn 168, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình) để hỏi vay số tiền là 1.700.000.000 đ. Chị Nguyễn Hồng L có hỏi lý do vay tiền, chị T nói mục đích để cho Nguyễn Thị Mai C vay tiền đầu tư làm ăn. Chị L có cảnh báo với chị T là phải cẩn thận khi cho C vay tiền, nhưng chị T có nói lại với chị L là yên tâm, tự lo được. Thấy chị T nói vậy, chị L đồng ý cho vay nhưng yêu cầu chị T phải làm hợp đồng vay tiền để chị L cùng C ký tên vào. Chị T đồng ý và cầm theo 1 bản hợp đồng cho vay rồi đi xuống nhà riêng của chị L để lấy tiền, còn C chờ ở nhà chị T một mình. Trong quá trình đợi ở nhà chị T, C có đi ra ngoài gặp và nói chuyện với anh Bùi Thanh B (SN: 1986, Trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình) là nhân viên bán xăng dầu tại cửa hàng xăng dầu của nhà chị T (cửa hàng gần nhà chị T).

Tại nhà riêng của gia đình chị Nguyễn Hồng L, chị L có trực tiếp đưa cho chị T số tiền là 1.700.000.000 đ. Cả hai thống nhất với nhau số tiền trên là vay nóng, sẽ trả lại trong khoảng hơn chục ngày nên không tính lãi, đồng thời để chị L ký tên vào mục người cho vay trong hợp đồng vay tiền.

Sau khi nhận tiền từ chị L, chị T quay về nhà và giao lại số tiền 1.700.000.000 đồng cho C (*số tiền này chị T cũng thỏa thuận cho C vay không lấy lãi và hẹn trả trong khoảng hơn chục ngày như đã thống nhất với chị L*), đồng thời yêu cầu C ký nhận vào mục người vay trong hợp đồng vay tiền mà chị L đã ký vào mục người cho vay. C đồng ý ký tên sau đó cầm tiền đi về.

Kể từ thời điểm vay được tiền C liên tục tìm cách trốn tránh, không gặp mặt chị T và không trả lãi hàng tháng (số tiền 1 tỷ đồng C vay T trước đó), cũng như không trả nợ số tiền 1,7 tỷ đồng đã vay nêu trên. Hiện chị T đã dùng tiền cá nhân trả lại cho chị L 1,7 tỷ đồng.

Sau khi đòi nợ nhiều lần, Nguyễn Thị Mai C không trả lại tài sản cho mình, chị Phạm Thị H và chị Trần Thị T đã gửi đơn tố cáo đến cơ quan Công an tỉnh Hòa Bình đề nghị giải quyết.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Mai C khai nhận chỉ vay 470.000.000đồng của chị H để đầu tư làm ăn, nhưng đã trả hết số tiền này; đồng thời C cũng chỉ thừa nhận đã vay của chị T số tiền là 1 tỷ đồng, không vay 1,7 tỷ đồng của chị T theo hợp đồng vay tiền có chữ ký của C và chị L. Cơ quan điều tra đã thu giữ vật chứng gồm: 03 USB chứa file ghi âm, các giấy vay tiền...; hiện toàn bộ số tang vật chứng cùng các tài liệu khác đã được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định giọng nói trong file ghi âm, chữ viết trong các giấy vay tiền do chị H và chị T cung cấp.

Tại bản kết luận giám định số 3407/C09(P6) ngày 31/8/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: *“Tiếng nói của người phụ nữ xưng “chị” khi nói chuyện với người phụ nữ khác; xưng “em” khi nói chuyện với người nam giới trong mẫu cần giám định (ký hiệu “C” trong bản dịch nội dung) và tiếng nói của Nguyễn Thị Mai C trong mẫu so sánh là của cùng một người. Nội dung cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định đã được dịch ra thành văn bản.”*

Ngày 26/4/2019, Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh Hòa Bình ra quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 63/PC02 trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định tính nguyên vẹn của các file ghi âm do chị Phạm Thị Thu H cung cấp. Tại bản kết luận giám định số: 2256/C09(P6) ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Viện Khoa học Hình sự, Bộ Công an kết luận: *“Không phát hiện thấy các file âm thanh lưu trong 03 (ba) USB gửi giám định bị cắt ghép, chỉnh sửa”*.

Tại bản kết luận giám định số 231/KLGD-CAT-PC09 ngày 17/11/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận: *“Chữ viết từ dòng 5 đến dòng 32 và chữ ký, chữ viết dưới mục Người vay trên hợp đồng cầm đồ ngày 19/8/2014 (ký hiệu A1); Chữ ký, chữ viết dưới mục Người vay trên Hợp đồng cầm đồ ngày 05/10/2015 (ký hiệu A2); Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3 đến A8) với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mai C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký và viết ra.”*

Bản cáo trạng số 18/CT-VKS ngày 20/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mai C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại điểm a, khoản 3, điều 139 BLHS 1999 (nay là điểm a, khoản 3 Điều 174 BLHS 2015) và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung Cáo trạng, bị cáo Nguyễn Thị Mai C đã dùng thủ đoạn gian dối, tự nhận mình có khả năng xin được biên chế cho những người có nhu cầu xin việc vào ngành giáo dục với mức chi phí 235.000.000 đồng/suất, chiếm đoạt của bà Phạm Thị Thu H tổng số tiền

là 470.000.000 đồng. Đồng thời, bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng tín nhiệm của bà Trần Thị T để chiếm đoạt số tiền 1,7 tỷ đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 139 BLHS 1999 (nay là điểm a, khoản 3 Điều 174 BLHS 2015); khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015; xử phạt bị cáo từ 06 đến 07 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và từ 09 đến 10 năm tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015, buộc bị cáo Nguyễn Thị Mai C phải hành hình phạt chung của hai tội từ 15 đến 17 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 25/01/2019.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mai C trình bày: Đồng ý với quan điểm Luận tội của Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, đã bồi thường được một phần số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại Trần Thị T 300.000.000 đồng, cho bị hại Phạm Thị Thu H 100.000.000 đồng, gia đình có công với cách mạng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Áp dụng điều 54 BLHS để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Bị cáo Nguyễn Thị Mai C: Đồng ý với quan điểm bào chữa của người bào chữa và không bổ sung nội dung gì.

Luật sư Phan Minh T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại trình bày: Đồng ý với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát truy tố bị cáo C về tội danh Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo Nguyễn Thị Mai C hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể cho bà Phạm Thị Thu H 470.000.000 đồng (đã được nhận 100.000.000 đồng), cho bà Trần Thị T 1,7 tỷ đồng (đã nhận 300.000.000 đồng). Bị cáo ý thức khắc phục hậu quả chưa cao, số tiền đã trả cho bị hại là chỉ là một phần, đề nghị xử phạt bị cáo nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội.

Bị hại bà Phạm Thị Thu H, bà Trần Thị T: Không bổ sung nội dung gì, đồng ý với ý kiến của Luật sư Phan Minh T.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Hồng L trình bày về số tiền cho vay 1,7 tỷ đồng mà bà T đứng ra vay cho bị cáo C, nay bà T đã trả đủ số tiền cho bà, bà L không có đề nghị gì khác.

Chị Phạm Thị B, bà Đinh Thị T, chị Bùi Thị N, bà Lê Thị Lan H, trình bày số tiền 470.000.000 đồng bỏ ra để lo xin việc nay đã được bà Phạm Thị Thu H trả lại đủ, không có đề nghị gì.

Chị Nguyễn Thị Lan H (con của bị cáo C) trình bày: Chị không yêu cầu bị cáo C phải hoàn lại số tiền 400.000.000 đồng chị cùng gia đình đã trả lại cho bị hại.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận vì hành vi phạm tội bị cáo gây ra, bị cáo luôn có ý thức khắc phục hậu quả còn tài sản gì thì đã cùng gia đình trả cho bị hại. Mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để sớm có cơ hội trở về với gia đình và trả tiền cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh Hòa Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng có đơn xin xử vắng mặt. Xét thấy họ có đầy đủ lời khai tại cơ quan điều tra, trước khi mở phiên tòa không có đề nghị thay đổi gì khác nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Tại thời điểm bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Bộ luật Hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật, nhưng tại thời điểm xét xử Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành, so sánh Điều 139 BLHS năm 1999 và Điều 174 BLHS năm 2015 có mức về hình phạt ngang nhau. Theo Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự cần áp dụng Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 xét xử đối với bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[4]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của của người bị hại, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã xác định như sau:

4.1. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Bị cáo Nguyễn Thị Mai C làm nghề lao động tự do, bản thân chỉ ở nhà buôn bán, không có thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ trong việc tuyển dụng biên chế Nhà nước. Nhưng để có tiền, bị cáo đã dùng thủ đoạn tự giới thiệu với mọi người là có nhiều mối quan hệ và đã lo xin việc được cho nhiều người với chi phí 235.000.000 đồng một suất biên chế. Bị cáo đã nhận số tiền 470.000.000 đồng và hứa xin được biên chế cho hai người là Phạm Thị B và Bùi Thị N là cháu của bà Phạm Thị Thu H.

Tại cơ quan điều tra bị cáo Nguyễn Thị Mai C không thừa nhận việc nhận 470.000.000 đồng của bà H để lo xin việc mà chỉ nhận là có việc vay 470.000.000 đồng để làm ăn nhưng đã trả đủ cho bà H. Tuy nhiên, bị cáo không cung cấp được tài liệu nào chứng minh cho việc đã trả tiền bà H. Tại phiên tòa bị cáo khai nhận đã nhận tiền 470.000.000 đồng của bà Phạm Thị Thu H để xin việc đúng như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 12 tháng 11 năm 2014 về việc bị cáo C nhận 470.000.000 đồng của bà Phạm Thị Thu H, có chữ ký của bị cáo và chồng là anh Nguyễn Khắc T. Cơ quan điều tra cũng tiến hành lấy lời khai và cho chị Phạm Thị B 3 lần nhận dạng bị cáo C, kết quả chị Bình đều nhận ra bị cáo C, đồng thời chị Bình cũng khai nhận đã được đến ăn ở nhà bị cáo một ngày trước ngày thi tuyển công chức.

Căn cứ lời khai của bà Lê Thị T, ông Phạm Quốc A có mặt lúc vợ chồng bà H đến nhà bị cáo C, chứng kiến bị cáo C có nói với vợ chồng H về việc lo xin việc.

Căn cứ nội dung trong các file ghi âm cuộc nói chuyện giữa bị cáo C và bà Phạm Thị Thu H; Kết luận giám định số 3407/C09(P6) ngày 31/8/2018; Kết luận giám định số 2256/C09(P6) ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Viện Khoa học Hình sự, Bộ Công an kết luận giọng nói trong các file ghi âm là giọng của bị cáo Nguyễn Thị Mai C và các file không bị cắt ghép hay chỉnh sửa.

Trong cuộc điện thoại được ghi âm giữa Nguyễn Thị Mai C và Phạm Thị Thu H thì H có nhiều lần nhắc đến chạy xin việc, C có giải thích, động viên và hứa hẹn sẽ giải quyết với H việc đó.

Trong cuộc điện thoại được ghi âm giữa Nguyễn Thị Mai C và Phạm Quốc A (chồng của H) cũng có nói đến nội dung nhận xin việc giữa H và C “...C nói cái tiền xin việc hai chị em cũng mất. Tiền xin việc thì hai chị em chưa tính toán gì cả vì chỗ xin việc...”

Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo C tại phiên tòa, lời trình bày của bà Phạm Thị Thu H, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Thị Mai C phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

4.2. Về Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Bị cáo Nguyễn Thị Mai C có mối quan hệ thân thiết với bị hại Trần Thị T (trước đó C đã vay của bà T 01 tỷ đồng) nên bị cáo đã lợi dụng lòng tin, sự tín nhiệm của bà T để vay tiếp 1,7 tỷ đồng của bà T vào ngày 05/10/2015, do không có sẵn tiền mặt ở nhà nên bà T đã gọi điện cho bạn là bà Nguyễn Hồng L để hỏi vay số tiền là 1.700.000.000 đ, bà L đồng ý cho vay nhưng yêu cầu bà T phải làm hợp đồng vay tiền để bà L cùng C ký tên vào. Bà T đồng ý và cầm theo 1 bản hợp đồng cho vay rồi đi xuống nhà riêng của bà L để lấy tiền, còn C chờ ở nhà bà T một mình.

Tại nhà riêng của gia đình bà Nguyễn Hồng L, bà L có trực tiếp đưa cho bà T số tiền là 1.700.000.000 đ. Cả hai thống nhất với nhau số tiền trên là vay nóng, sẽ trả lại trong khoảng hơn chục ngày nên không tính lãi, đồng thời để bà L ký tên vào mục người cho vay trong hợp đồng vay tiền.

Sau khi nhận tiền từ bà L, bà T quay về nhà và giao lại số tiền 1.700.000.000 cho C (số tiền này bà T cũng thỏa thuận cho C vay không lấy lãi và hẹn trả trong khoảng hơn chục ngày như đã thống nhất với bà L), đồng thời yêu cầu C ký nhận vào mục người vay trong hợp đồng vay tiền mà bà L đã ký vào mục người cho vay. C đồng ý ký tên sau đó cầm tiền đi về.

Kể từ thời điểm vay được tiền C liên tục tìm cách trốn tránh, không gặp mặt bà T và không có ý thức trả nợ số tiền 1,7 tỷ đồng đã vay nêu trên. Sau khi đòi nợ nhiều lần không được, bà Trần Thị T đã gửi đơn tố cáo đến cơ quan Công an tỉnh Hòa Bình đề nghị giải quyết.

Lời khai của C tại cơ quan điều tra:

Tại bút lục số 130 ngày 16/3/2018 “Chị T khai tôi nợ 2,7 tỷ đồng là không đúng, thực tế tôi chỉ vay chị T 01 tỷ đồng còn không vay 1,7 tỷ, trong hợp đồng không phải chữ ký của tôi”.

Bút lục số 142 ngày 19/7/2018: “Tôi chỉ vay của chị T 01 tỷ đồng”.

Căn cứ Kết luận giám định số 231/KLGD-CAT-PC09 ngày 17/11/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận chữ ký và viết dưới mục Người vay tại hợp đồng cầm đồ ngày 05/10/2015 là của Nguyễn Thị Mai C.

Bút lục số 160 ngày 18/02/2019, bút lục số 166 ngày 18/3/2019: “Tôi không vay tiền của bà L và bà T 1,7 tỷ đồng, tôi không biết tại sao trong giấy vay tiền lại có chữ ký của tôi”.

Sau khi khởi tố C về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ngày 18/3/2019, tại bút lục số 172 ngày 12/4/2019; bút lục số 178 ngày 26/4/2019 C khai: Tôi chỉ vay tiền của bà T 01 tỷ đồng, còn không vay tiền của bà L và bà T 1,7 tỷ đồng, tôi không biết tại sao trong giấy vay tiền lại có chữ ký của tôi (các lời khai này có sự tham gia của Luật sư và Kiểm sát viên).

Căn cứ lời khai nhận tội tại phiên tòa của bị cáo C, lời trình bày của bà Trần Thị T, bà Nguyễn Hồng L, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ

án, đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Thị Mai C đã vay của bà Trần Thị T 1,7 tỷ đồng nhưng bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chối bỏ, không thừa nhận việc vay tiền, cũng như trách nhiệm trả tiền cho bà T, chiếm đoạt số tiền đó.

Do đó, đủ căn cứ kết luận Nguyễn Thị Mai C phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, bị xã hội lên án, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, làm mất đi hình ảnh, uy tín của cơ quan Nhà nước, làm thiệt hại đến kinh tế của người bị hại. Do háms lợi mà bị cáo đã cố ý dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt khoản tiền lớn để đáp ứng nhu cầu cá nhân. Cần có mức hình phạt tương xứng, phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng để trừng trị, cải tạo giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội cũng như đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung. Đồng thời cũng góp phần cảnh tỉnh sự nhẹ dạ cả tin của người dân về việc dùng tiền để xin việc thay cho việc thi tuyển, tuyển dụng theo quy định của Nhà nước.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Thị Mai C không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Nguyễn Thị Mai C có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường được một phần số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại Trần Thị T: 300.000.000 đồng, cho bị hại Phạm Thị Thu H 100.000.000 đồng, gia đình có công với cách mạng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung (*phạt tiền*) đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Nguyễn Thị Mai C có nghĩa vụ phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại như sau:

Trả lại cho bà Phạm Thị Thu H: 470.000.000 đồng (Đã bồi thường được 100.000.000 đồng, còn lại phải bồi thường tiếp 370.000.000 đồng)

Trả lại cho bà Trần Thị T: 1.700.000.000 đồng (Đã bồi thường được 300.000.000 đồng, còn lại phải bồi thường tiếp 1.400.000.000 đồng)

[7]. Về vật chứng:Đối với các hợp đồng cầm đồ, giấy vay tiền, giấy biên nhận tiền, 03 USB chứa các file ghi âm...có liên quan đến vụ án, hiện đang lưu giữ trong hồ sơ vụ án cần tiếp tục lưu giữ theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Mai C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mai C phạm các tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ: Điểm a, khoản 3, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 4, Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mai C 06 (sáu) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, 09 (chín) năm tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Mai C phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 25/01/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mai C phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại. Cụ thể:

Bồi thường cho bà Phạm Thị Thu H: 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Bồi thường cho bà Trần Thị T: 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu chậm trả thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135 BLTTHS, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mai C phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 65.100.000đ (*Sáu mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Bị cáo, người có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi thường trú.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hoà Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hòa Bình;
- Bị cáo (qua trại);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ; Tổ Hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Tuấn